

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

---

Tháng 7 năm 2015



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DNPNT**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>983,730,082,068</b>	<b>989,110,366,251</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>102,085,342,048</b>	<b>262,727,820,786</b>
1. Tiền	111		62,085,342,048	44,727,820,786
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	218,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>590,762,464,360</b>	<b>404,739,879,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		593,738,533,218	412,193,032,549
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		(2,976,068,858)	(7,453,153,549)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>102,035,880,396</b>	<b>122,413,505,402</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		140,534,406,760	155,938,096,994
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	73,020,607,703	86,131,657,776
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	8	67,513,799,057	69,806,439,218
2. Trả trước cho người bán	132		1,406,949,011	1,503,085,807
4. Các khoản phải thu khác	135		4,111,579,259	4,561,547,761
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139	9	(44,017,054,634)	(39,589,225,160)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13,148,214,272</b>	<b>12,548,049,855</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	9,391,958,125	10,739,937,869
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		8,519,203,759	10,084,462,832
1.2. Chi phí trả trước chưa phân bổ	151.2		872,754,366	655,475,037
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	25,749,207
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,756,256,147	1,782,362,779
<b>VIII. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>11</b>	<b>175,698,180,992</b>	<b>186,681,111,208</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		109,121,649,369	123,578,176,130
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		66,576,531,623	63,102,935,078
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>50,211,901,774</b>	<b>51,542,673,911</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7,081,014,090</b>	<b>7,204,745,590</b>
4. Phải thu dài hạn khác	218		7,081,014,090	7,204,745,590
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6,000,000,000	6,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		1,081,014,090	1,204,745,590
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4,548,289,141</b>	<b>5,683,449,997</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4,395,488,285	5,499,869,186
- Nguyên giá	222		16,036,034,553	15,913,354,969
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,640,546,268)	(10,413,485,783)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	152,800,856	183,580,811
- Nguyên giá	228		1,310,350,000	1,310,350,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,157,549,144)	(1,126,769,189)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>37,990,000,000</b>	<b>37,990,000,000</b>
3. Đầu tư dài hạn khác	258		37,990,000,000	37,990,000,000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>592,598,543</b>	<b>664,478,324</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		592,598,543	664,478,324
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,033,941,983,842</b>	<b>1,040,653,040,162</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DNPNT**  
 Đơn vị: VND

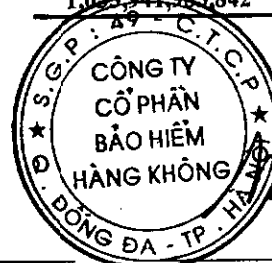
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>485,676,111,710</b>	<b>503,952,219,222</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>483,045,828,637</b>	<b>499,005,380,600</b>
2. Phải trả cho người bán	312		132,177,025,425	142,461,758,432
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	15	130,748,696,783	141,517,076,642
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		1,428,328,642	944,681,790
3. Người mua trả tiền trước	313		5,349,002,585	3,742,372,213
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	6,600,058,833	9,083,951,850
5. Phải trả cho người lao động	315		5,051,122,127	5,754,619,346
6. Chi phí phải trả	316		3,464,790,764	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	1,549,096,944	1,547,800,222
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17	9,062,502,949	9,722,136,820
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(1,755,326,682)	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	18	321,547,555,692	326,692,741,717
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		188,450,808,966	199,848,509,638
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		102,695,375,615	97,236,634,369
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		30,401,371,111	29,607,597,710
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,630,283,073</b>	<b>4,946,838,622</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,000,000	101,000,000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,629,283,073	4,845,838,622
<b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>548,265,872,132</b>	<b>536,700,820,940</b>
Vốn chủ sở hữu	410	19	548,265,872,132	536,700,820,940
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	500,000,000,000
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		9,579,312,447	9,579,312,447
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38,686,559,685	27,121,508,493
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,033,941,983,842</b>	<b>1,040,653,040,162</b>

*Nguyễn Thị Thu Hương*

Nguyễn Thị Thu Hương  
 Người lập biểu

*Trần Việt Quân*

Trần Việt Quân  
 Kế toán trưởng



*Nguyễn Anh Đức*  
 Nguyễn Anh Đức  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02A-DNPTN  
Đơn vị: VND

**PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 2/2015	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 2/2014
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	48,991,863,581	44,479,484,974	90,123,262,993	82,743,214,384
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	11,868,348,702	14,151,516,356	23,775,267,443	30,761,976,822
4. Thu nhập khác	13	8,281,287	118,187,404	19,512,691	135,736,550
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	41,272,616,571	41,724,789,442	75,347,219,895	74,692,636,831
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	2,670,324,980	10,656,348,760	7,190,768,171	10,691,004,434
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	9,346,144,211	5,550,036,014	16,515,711,650	11,707,290,057
9. Chi phí khác	24	37,060,532	3,408,103	37,354,703	244,035,865
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	7,542,347,276	814,606,415	14,826,988,708	16,305,960,569
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,659,316,401	101,518,358	3,261,937,516	3,492,013,632
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	5,883,030,875	713,088,057	11,565,051,192	12,813,946,937

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**  
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MÃ SỐ B 02A-DNPTN**  
 Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

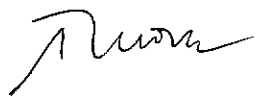
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 2/2015	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 2/2014
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)</b>	<b>1</b>	<b>20</b>	<b>98,210,795,811</b>	<b>117,999,533,823</b>	<b>178,662,781,444</b>	<b>213,457,780,881</b>
- Phí bảo hiểm gốc	1.1		81,978,429,802	95,552,845,084	151,447,569,377	172,281,048,440
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2		8,831,819,751	10,014,157,518	15,817,511,395	17,882,205,521
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3		(7,400,546,258)	(12,432,531,221)	(11,397,700,672)	(23,294,526,920)
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)</b>	<b>2</b>	<b>21</b>	<b>51,583,452,293</b>	<b>80,011,756,021</b>	<b>94,882,723,925</b>	<b>140,288,176,571</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1		41,176,689,453	62,092,495,858	80,426,197,164	109,350,022,473
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2		(10,406,762,840)	(17,919,260,163)	(14,456,526,761)	(30,938,154,098)
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)</b>	<b>3</b>		<b>46,627,343,518</b>	<b>37,987,777,802</b>	<b>83,780,057,519</b>	<b>73,169,604,310</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)</b>	<b>4</b>		<b>2,364,520,063</b>	<b>6,491,707,172</b>	<b>6,343,205,474</b>	<b>9,573,610,074</b>
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1		2,353,100,689	1,220,565,788	6,329,089,078	4,133,463,250
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2		11,419,374	5,271,141,384	14,116,396	5,440,146,824
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)</b>	<b>10</b>		<b>48,991,863,581</b>	<b>44,479,484,974</b>	<b>90,123,262,993</b>	<b>82,743,214,384</b>
<b>6. Chi bồi thường (11.1-11.2)</b>	<b>11</b>		<b>20,173,806,866</b>	<b>30,035,567,077</b>	<b>31,989,392,279</b>	<b>42,816,242,453</b>
- Tổng chi bồi thường	11.1		20,173,806,866	30,035,567,077	31,989,392,279	42,816,242,453
<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>12</b>		<b>6,906,268,602</b>	<b>15,026,717,789</b>	<b>8,483,680,406</b>	<b>20,176,917,704</b>
<b>8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>13</b>		<b>2,230,353,737</b>	<b>(1,968,181,504)</b>	<b>5,458,741,246</b>	<b>4,423,939,862</b>
<b>9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14</b>		<b>749,294,882</b>	<b>(7,744,120,859)</b>	<b>3,473,596,545</b>	<b>(6,871,750,756)</b>
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15= 11-12+13-14)</b>	<b>15</b>	<b>22</b>	<b>14,748,597,119</b>	<b>20,784,788,643</b>	<b>25,490,856,574</b>	<b>33,935,015,367</b>
<b>11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn</b>	<b>16</b>		<b>421,720,189</b>	<b>434,745,175</b>	<b>793,773,401</b>	<b>808,132,515</b>
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)</b>	<b>17</b>	<b>23</b>	<b>26,102,299,263</b>	<b>20,505,255,624</b>	<b>49,062,589,920</b>	<b>39,949,488,949</b>
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		6,235,601,445	3,643,076,000	10,142,487,907	5,971,355,001
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		19,866,697,818	16,662,179,624	38,920,102,013	33,978,133,948
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)</b>	<b>18</b>		<b>41,272,616,571</b>	<b>41,724,789,442</b>	<b>75,347,219,895</b>	<b>74,692,636,831</b>
<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)</b>	<b>19</b>		<b>7,719,247,010</b>	<b>2,754,695,532</b>	<b>14,776,043,098</b>	<b>8,050,577,553</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**  
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 02A-DNPTN**  
 Đơn vị: VND

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

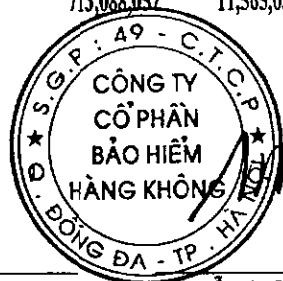
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 2/2015	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 2/2014
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	11,868,348,702	14,151,516,356	23,775,267,443	30,761,976,822
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	25	2,670,324,980	10,655,348,760	7,190,768,171	10,691,004,434
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25		9,198,023,722	3,495,167,596	16,584,499,272	20,070,972,388
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	9,346,144,211	5,550,036,014	16,515,711,650	11,707,290,057
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		7,571,126,521	699,827,114	14,844,830,720	16,414,259,884
23. Thu nhập khác	31		8,281,287	118,187,404	19,512,691	135,736,550
24. Chi phí khác	32		37,060,532	3,408,103	37,354,703	244,035,865
25. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(28,779,245)	114,779,301	(17,842,012)	(108,299,315)
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,542,347,276	814,606,415	14,826,988,708	16,305,960,569
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,659,316,401	101,518,358	3,261,937,516	3,492,013,632
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,883,030,875	713,088,057	11,565,051,192	12,813,946,937



Nguyễn Thị Thu Hương  
 Người lập biểu



Trần Việt Quân  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Anh Đức  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	211,152,606,951	459,353,881,916
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(186,345,117,353)	(348,693,150,472)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(15,598,634,856)	(12,275,121,473)
5. Tiền chi nộp thuế	5	(5,993,372,627)	(4,198,815,446)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	7,339,213,313	1,345,562,848
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(19,167,900,246)	(20,740,401,029)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(8,613,204,818)</b>	<b>74,791,956,344</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(235,304,099)	(1,257,156,909)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(399,000,000,000)	(378,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	223,000,000,000	240,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24,206,030,179	26,130,765,801
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(152,029,273,920)</b>	<b>(113,126,391,108)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(21,500,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>(21,500,000,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(160,642,478,738)</b>	<b>(59,834,434,764)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	262,727,820,786	182,337,903,315
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>102,085,342,048</b>	<b>122,503,468,551</b>



Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập biểu



Trần Việt Quân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DNPTN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 49 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 500 tỷ đồng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và chín (9) chi nhánh tại Hà Nội, Ninh Bình, Hải Phòng, Hải Dương, Đà Nẵng, Nghệ An, Gia Lai và thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 262 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 248).

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Việc áp dụng Thông tư 232 yêu cầu trình bày các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, tình hình bồi thường và nhiều thông tin quan trọng khác. Thông tư này sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và áp dụng từ năm tài chính 2014.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC (“Thông tư 194”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Nghị định số



**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DNPTN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

123/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư 194 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính giả, định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, dự phòng bồi thường.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DNPTN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp Theo)**

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2015</u> (Năm)
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị văn phòng	3

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Ký quỹ bảo hiểm**

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Dự phòng nghiệp vụ**

Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ, Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, theo đó:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DNPTN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

*Dự phòng phí chưa được hưởng:* Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

*Dự phòng bồi thường:* Đối với các tổn thất đã thông báo, được Công ty thực hiện trích lập theo phương pháp từng hồ sơ đối với các tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm khách hàng đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh, bao gồm phần trách nhiệm của Công ty và phần phải thu đòi nhà tái.

Đối với các tổn thất chưa được thông báo, dự phòng bồi thường được trích lập bằng 3% phí theo Công văn số 1121/BTC-QLBH ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính đồng ý phương pháp trích lập dự phòng.

*Dự phòng dao động lớn:* Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 1121/BTC-QLBH ngày 22 tháng 01 năm 2013 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 "Hợp đồng Bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

**Ghi nhận doanh thu**

***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc***

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm đối với bên mua bảo hiểm (đơn bảo hiểm có hiệu lực).

***Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm***

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm". Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo tỉ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DNPTN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Đối với các hoạt động khác*

Doanh thu từ các hoạt động khác của Công ty như lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, được ghi nhận khi phát sinh.

**Ghi nhận chi phí**

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm và các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo tỉ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác, đồng thời Công ty phân bổ hoa hồng bảo hiểm vào chi phí kinh doanh bảo hiểm kỳ này.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DNPTN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DNPTN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	562,562,858	655,895,310
Tiền gửi ngân hàng	61,496,465,998	43,845,925,476
Tiền đang chuyển	26,313,192	226,000,000
Các khoản tương đương tiền	40,000,000,000	218,000,000,000
	<b>102,085,342,048</b>	<b>262,727,820,786</b>

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (a)</b>		
Cổ phiếu niêm yết	41,738,533,218	36,193,032,549
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(2,976,068,858)	(7,453,153,549)
	<b>38,762,464,360</b>	<b>28,739,879,000</b>
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	552,000,000,000	376,000,000,000
	<b>552,000,000,000</b>	<b>376,000,000,000</b>
	<b>590,762,464,360</b>	<b>404,739,879,000</b>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng là tiền gửi có thời gian đáo hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

**7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	44,356,660,118	51,648,248,924
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	11,005,216,053	13,240,043,031
+ Phải thu của các doanh nghiệp đồng bảo hiểm	33,351,444,065	38,408,205,893
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	15,507,414,293	15,862,560,257
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	11,810,869,767	16,812,478,421
Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp đồng bảo hiểm	805,808,054	1,476,688,552
Phải thu khác	539,855,471	331,681,622
	<b>73,020,607,703</b>	<b>86,131,657,776</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DNPTN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. PHẢI THU KHÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	19,636,311,112	20,268,931,944
Phải thu lãi trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	220,800,000	1,876,800,000
Phải thu gốc và lãi trái phiếu Công ty Cổ Phần Sông Đà- Thăng Long (i)	47,655,761,788	47,655,761,788
Phải thu khác	926,157	4,945,486
	<b>67,513,799,057</b>	<b>69,806,439,218</b>

(i) Thể hiện khoản gốc và lãi phải thu của khoản đầu tư trái phiếu Công ty CP Sông Đà - Thăng Long, trái phiếu có thời hạn 3 năm, bắt đầu từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 và đáo hạn vào ngày 19 tháng 10 năm 2012. Tổng mệnh giá ban đầu của số trái phiếu này là 50.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa thu hồi được khoản tiền gốc và lãi với giá trị lần lượt là 31.244.277.636 VND và 16.411.484.152 VND.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Công ty chưa thu hồi được các khoản tiền gửi, gốc và lãi trái phiếu còn lại nêu trên và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng (Thuyết minh số 9).

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải thu hoạt động bảo hiểm	10,853,272,679	10,157,794,162
Dự phòng phải thu khó đòi đầu tư tài chính	29,490,633,324	25,708,865,058
Dự phòng phải thu khác	3,673,148,631	3,722,565,940
	<b>44,017,054,634</b>	<b>39,589,225,160</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	6 tháng năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</b>		
Số dư đầu kỳ	10,084,462,832	
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	4,246,523,130	10,084,462,832
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	5,811,782,203	
Số dư cuối kỳ	<b>8,519,203,759</b>	<b>10,084,462,832</b>
<b>2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác</b>		
Số cuối quý VND		Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	872,754,366	655,475,037
	<b>872,754,366</b>	<b>655,475,037</b>
	<b>9,391,958,125</b>	<b>10,739,937,869</b>

**11. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	109,121,649,369	123,578,176,130
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	66,576,531,623	63,102,935,078
	<b>175,698,180,992</b>	<b>186,681,111,208</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DNPTN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2015	6,139,077,778	9,774,277,191	15,913,354,969
Tăng trong kỳ	-	154,861,402.0	154,861,402
Thanh lý, nhượng bán	-	(32,181,818.0)	(32,181,818.0)
Số dư tại ngày 30/06/2015	6,139,077,778	9,896,956,775	16,036,034,553
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2015	3,437,917,681	6,975,568,102	10,413,485,783
Khấu hao trong kỳ	380,727,535	878,514,768	1,259,242,303
Thanh lý, nhượng bán	-	(32,181,818)	(32,181,818)
Số dư tại ngày 30/06/2015	3,818,645,216	7,821,901,052	11,640,546,268
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2015	2,701,160,097	2,798,709,089	5,499,869,186
Số dư tại ngày 30/06/2015	2,320,432,562	2,075,055,723	4,395,488,285

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính, website VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2015	1,310,350,000	1,310,350,000
Tăng trong kỳ	-	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0
Số dư tại ngày 30/06/2015	1,310,350,000	1,310,350,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2015	1,126,769,189	1,126,769,189
Tăng trong kỳ	30,779,955	30,779,955
Giảm trong kỳ	0	0
Số dư tại ngày 30/06/2015	1,157,549,144	1,157,549,144
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2015	183,580,811	183,580,811
Số dư tại ngày 30/06/2015	152,800,856	152,800,856

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy (i)	36,000,000,000	36,000,000,000
Vốn góp vào Công ty CP Sông Đà Tây Đô (ii)	1,990,000,000	1,990,000,000
	<b>37,990,000,000</b>	<b>37,990,000,000</b>

(i) Bao gồm khoản đầu tư vào trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Trái phiếu trị giá 36.000.000.000 VND, thời hạn 10 năm. Trái phiếu đáo hạn tại ngày 06 tháng 6 năm 2017, lãi suất danh nghĩa 9,2%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DNPTN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(ii) Thể hiện khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô (tỷ lệ sở hữu tương đương 3,3% vốn điều lệ) với thời hạn nắm giữ trên 01 năm.

**15. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	92,633,798,744	92,668,059,728
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2,448,296,341	8,236,501,326
Phải trả bồi thường bảo hiểm	27,356,971,233	32,673,571,909
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	1,995,614,954	2,046,018,429
Phải trả khác	6,314,015,511	5,892,925,250
	<b>130,748,696,783</b>	<b>141,517,076,642</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	4,811,207,374	4,528,155,210
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,659,316,400	4,390,751,511
Thuế thu nhập cá nhân	50,468,710	92,444,828
Thuế khác	665,814	720,935
Thuế, phí phải nộp khác	78,400,535	71,879,366
	<b>6,600,058,833</b>	<b>9,083,951,850</b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	6 tháng năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>(1) Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng</b>		
Số dư đầu kỳ	9,722,136,820	-
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	2,869,435,891	9,722,136,820
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	3,529,069,762	-
Số dư cuối kỳ	<b>9,062,502,949</b>	<b>9,722,136,820</b>
<b>(2) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Phải trả Bảo hiểm xã hội	1,679,630	6,639,541
Phải trả Bảo hiểm y tế	2,387,469	534,298
Phải trả kinh phí Công đoàn	186,180,583	650,709,001
Phải trả cho các cổ đông	522,826,847	522,826,847
Phải trả khác	836,022,415	367,090,535
	<b>1,549,096,944</b>	<b>1,547,800,222</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DNPTN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

	30/06/2015		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	1	2	3=1-2
<b>1. Dự phòng bồi thường</b>	102,695,375,615	66,576,531,623	36,118,843,992
Trong đó:			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.	91,169,662,714	59,885,588,887	31,284,073,827
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo IBNR	11,525,712,901	6,690,942,736	4,834,770,165
<b>2. Dự phòng phí chưa được hưởng</b>	188,450,808,966	109,121,649,369	79,329,159,597
<b>Cộng</b>	<b>291,146,184,581</b>	<b>175,698,180,992</b>	<b>115,448,003,589</b>

trong đó:

1. Dự phòng bồi thường	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	1	2	3=1-2
Số dư tại ngày 01/01/2015	97,236,634,369	63,102,935,078	34,133,699,291
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm	5,458,741,246	3,473,596,545	1,985,144,701
<b>Số dư tại ngày 30/06/2015</b>	<b>102,695,375,615</b>	<b>66,576,531,623</b>	<b>36,118,843,992</b>

**2. Dự phòng phí chưa được hưởng**

	Năm 2015		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	1	2	3=1-2
Số dư tại ngày 01/01/2015	199,848,509,638	123,578,176,130	76,270,333,508
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm	(11,397,700,672)	(14,456,526,761)	3,058,826,089
<b>Số dư tại ngày 30/06/2015</b>	<b>188,450,808,966</b>	<b>109,121,649,369</b>	<b>79,329,159,597</b>

**3. Dự phòng dao động lớn**

	6 tháng năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	29,607,597,710	28,055,654,003
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm	793,773,401	1,551,943,707
Số sử dụng trong năm	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30,401,371,111</b>	<b>29,607,597,710</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DNPTN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**19. NGUỒN VỐN, QUỸ**

Đơn vị: VND

	Vốn điều lệ VND	Dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	500,000,000,000	8,082,261,173	22,928,028,291	531,010,289,464
Chi trả cổ tức cho cổ đông			(21,500,000,000)	(21,500,000,000)
Thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			(200,000,000)	(200,000,000)
Lợi nhuận năm 2014			29,941,025,476	29,941,025,476
Trích quỹ dự trữ bắt buộc		1,497,051,274	(1,497,051,274)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(1,178,028,291)	(1,178,028,291)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi(*)			(1,372,465,709)	(1,372,465,709)
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>500,000,000,000</b>	<b>9,579,312,447</b>	<b>27,121,508,493</b>	<b>536,700,820,940</b>
Chi trả cổ tức cho cổ đông				-
Thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát				-
Lợi nhuận 6 tháng năm 2015			11,565,051,192	11,565,051,192
Trích quỹ dự trữ bắt buộc				-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi(*)				-
<b>Số dư tại 30/06/2015</b>	<b>500,000,000,000</b>	<b>9,579,312,447</b>	<b>38,686,559,685</b>	<b>548,265,872,132</b>

**20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 2/2015 VND	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 2/2014 VND
Thu phí bảo hiểm	151,558,058,508	173,945,911,492
Bảo hiểm hàng không	57,328,745,261	79,067,690,911
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	3,079,728,245	3,634,880,546
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	7,270,781,418	14,166,594,230
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	6,241,260,842	6,238,378,065
Bảo hiểm xe cơ giới	67,847,989,177	44,494,153,783
Bảo hiểm cháy, nổ	5,919,067,607	18,463,741,415
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1,241,504,865	880,408,313
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2,610,186,378	6,854,067,594
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	18,794,715	145,996,635
Các khoản giảm phí bảo hiểm gốc	(110,489,131)	(1,664,863,052)
Phí nhận tái bảo hiểm	15,822,725,689	18,216,067,736
Bảo hiểm hàng không	4,443,912,260	330,164,857
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	-	0
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	7,178,460,337	10,730,908,790
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	108,419,757	847,973,402
Bảo hiểm xe cơ giới	-	32,111,750
Bảo hiểm cháy, nổ	2,703,967,753	4,534,513,830
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1,356,922,724	1,119,049,976
Bảo hiểm trách nhiệm chung	23,546,007	494,884,552
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	7,496,851	126,460,579
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí nhận tái bảo hiểm)	(5,214,294)	(333,862,215)
(Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	11,397,700,672	23,294,526,920
<b>Cộng</b>	<b>178,662,781,444</b>	<b>213,457,780,881</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG**

Tầng 15, tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DNPTN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 2/2015 VND	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 2/2014 VND
<b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>80,426,197,164</b>	<b>109,350,022,473</b>
Bảo hiểm hàng không	59,760,770,596	72,315,361,068
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	209,573,136	98,099,278
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	6,701,600,232	10,331,219,039
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3,603,137,935	3,624,681,524
Bảo hiểm xe cơ giới	830,707,761	379,135,290
Bảo hiểm cháy, nổ	7,217,594,620	19,407,667,492
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1,074,755,299	683,140,309
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1,004,868,382	2,265,609,406
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	23,189,203	245,109,067
<b>(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>14,456,526,761</b>	<b>30,938,154,098</b>
<b>Cộng</b>	<b>94,882,723,925</b>	<b>140,288,176,571</b>

**22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 2/2015 VND	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 2/2014 VND
<b>Chi bồi thường</b>	<b>31,752,810,427</b>	<b>42,513,825,688</b>
Bảo hiểm hàng không	6,052,999,138	17,283,509,461
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	1,430,112,203	2,176,932,024
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	3,127,518,273	8,238,648,300
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1,677,673,274	2,056,178,842
Bảo hiểm xe cơ giới	18,008,867,442	11,999,389,989
Bảo hiểm cháy, nổ	332,282,707	644,845,668
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	724,710,736	90,000,000
Bảo hiểm trách nhiệm chung	384,057,952	0
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	14,588,702	24,321,404
Bảo hiểm khác	-	0
<b>Chi phí giám định</b>	<b>236,581,852</b>	<b>302,416,765</b>
<b>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(8,483,680,406)</b>	<b>(20,176,917,704)</b>
<b>Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>5,458,741,246</b>	<b>4,423,939,862</b>
<b>(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(3,473,596,545)</b>	<b>6,871,750,756</b>
<b>Cộng</b>	<b>25,490,856,574</b>	<b>33,935,015,367</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DNPTN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 2/2015 VND	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 2/2014 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	10,142,487,907	5,971,355,001
Chi đòi người thứ 3	34,322,132	0
Chi xử lý hàng bồi thường 100%	-	0
Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	29,386,363	-17,670
Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất	50,691,435	4,381,687,622
Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng	24,533,829,603	15,928,802,003
Chi phí lương, cài phí phục vụ khai thác BH	13,730,344,766	13,031,597,998
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	405,547,583	488,177,935
Chi phí khác	135,980,131	147,886,060
<b>Cộng</b>	<b>49,062,589,920</b>	<b>39,949,488,949</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 2/2015 VND	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 2/2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	20,261,409,347	18,864,003,301
Thu lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	2,555,660,138	11,129,386,385
<i>Lãi trái phiếu</i>	2,316,339,796	5,991,339,796
<i>Thu lãi đầu tư cổ phiếu</i>	239,320,342	5,138,046,589
Cổ tức được chia	693,468,600	688,438,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	264,729,358	72,385,727
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	264,729,358	72,385,727
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	7,763,409
	<b>23,775,267,443</b>	<b>30,761,976,822</b>

**25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 2/2015 VND	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 2/2014 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	594,122,576	564,893,046
Chi phí kinh doanh chứng khoán	6,186,051,821	252,922,970
Chi phí dự phòng đầu tư	(695,316,425)	9,866,937,995
Chi phí hoạt động tài chính khác	1,105,910,199	6,250,423
	<b>7,190,768,171</b>	<b>10,691,004,434</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DNPTN**

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 2/2015 VND	Lũy kế đầu năm đến cuối quý 2/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9,521,729,121	5,581,599,680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,132,546,492	4,294,112,648
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	646,061,208	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	998,715,179	921,655,595
Chi phí dụng cụ văn phòng	71,193,821	204,326,199
Chi phí vật liệu quản lý	143,014,694	391,899,037
Thuế, phí và lệ phí	407,000,869	(582,066,597)
Chi phí Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, cổ đông	543,629,084	851,533,495
Chi phí quản lý khác	51,821,182	44,230,000
	<b>16,515,711,650</b>	<b>11,707,290,057</b>

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Trần Việt Quân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Đức  
Tổng Giám đốc

